

Tên:

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Week: 9

Ngữ pháp HW:



Unit 3: Ready, steady, go! - Present Continuous & Linking words

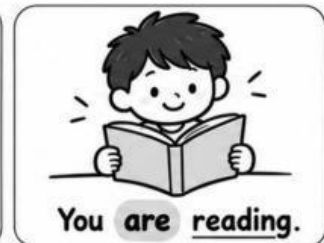
A. THEORY

I. GRAMMAR A

Present Continuous

We use **am, is, are + -ing** to talk about what is happening now!

Positive



II. GRAMMAR B

Linking words: and, but, or

and



I have a cat **and** a dog.

but



She is happy, **but** he is sad.

or



Do you want milk **or** juice?

B. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Read and match. (Đọc và nối.)

- | | |
|---------------------------|------------------------|
| 0. I have a cat and | a. juice? |
| 1. She is happy, but | b. a dog. |
| 2. Do you want milk or | c. her brother is sad. |
| 3. Ben can run and | d. blue? |
| 4. The ball is small, but | e. jump. |
| 5. Is your bag red or | f. it is heavy. |

II. Look and tick ✓. (Nhìn và tích ✓.)

- | | | |
|--|--|--|
| 0.  | ☒ He is drawing. | ☐ He are drawing. |
| 1.  | ☐ She are reading. | ☐ She is reading. |
| 2.  | ☐ He is running. | ☐ He am running. |
| 3.  | ☐ She am eating. | ☐ She is eating. |
| 4.  | ☐ They is playing. | ☐ They are playing. |
| 5.  | ☐ I am swimming. | ☐ I is swimming. |

III. Fill in the blanks with “am”, “is” or “are”. (Điền vào chỗ trống với “am”, “is” hoặc “are”.)

- | | |
|--|----------------------------|
| 0.  | I <u>am</u> writing. |
| 1.  | You _____ dancing. |
| 2.  | He _____ singing. |
| 3.  | She _____ eating. |
| 4.  | It _____ sleeping. |
| 5.  | We _____ playing football. |